

Số: 330/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty cổ phần Viễn thông Vạn Xuân*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Viễn thông Vạn Xuân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân, được lập ngày 10/03/2014, từ trang 08 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÔNG THỊ BÍCH LAN

P. Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.243.910.540	21.382.806.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.539.208.699	2.312.889.370
1. Tiền	111		3.539.208.699	2.312.889.370
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		19.586.861.029	14.419.253.096
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	17.428.487.958	11.074.657.993
2. Trả trước cho người bán	132	V.02	1.983.780.741	3.232.677.741
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	174.592.330	111.917.362
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.782.224.597	4.271.915.987
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.457.518.276	4.271.915.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(675.293.679)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		335.616.215	378.747.635
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		335.616.215	378.747.635
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.240.435.693	1.281.901.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		971.374.690	1.200.965.214
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	945.041.890	1.164.909.534
- Nguyên giá	222		1.677.810.818	2.685.401.122
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(732.768.928)	(1.520.491.588)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	26.332.800	36.055.680
- Nguyên giá	228		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(34.435.200)	(24.712.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		269.061.003	80.935.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	269.061.003	80.935.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.484.346.233	22.664.707.127



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.851.964.953	8.671.795.619
I. Nợ ngắn hạn	310		17.851.964.953	8.210.995.619
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	6.501.498.328	1.546.400.000
2. Phải trả người bán	312	V.09	5.076.682.537	747.801.107
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	3.008.516.142	1.488.231.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.423.540.015	1.576.445.754
5. Phải trả công nhân viên	315			243.766.000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	52.185.673	256.397.973
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.421.202.521	1.865.273.095
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		368.339.737	486.679.737
II. Nợ dài hạn	330			460.800.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			460.800.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.632.381.280	13.992.911.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	14.632.381.280	13.992.911.507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(680.000.000)	(680.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.125.072.366	1.055.109.333
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.397.839.141	1.397.839.141
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150.000.000	150.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		639.469.773	69.963.033
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.484.346.233 ✓	22.664.707.127 ✓

205
CỘNG
HÀNH
M T
A M E
IỆT
XU

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		609,71	608,05
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



VŨ VĂN QUANG

Kế toán trưởng



VŨ VĂN QUANG

Tổng Giám đốc



VŨ TUẤN ĐỨC

1072
3T
MHU
OAI
INH
NA
AN-

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.14	22.155.040.662	12.164.858.216
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	347.386.120	147.055.731
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	21.807.654.542	12.017.802.485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	18.929.210.667	9.042.320.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.878.443.875	2.975.482.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	15.881.791	109.424.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	356.461.961	610.852.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		356.461.961	610.852.284
8. Chi phí bán hàng	24		-	443.960.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.302.566.964	2.006.664.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		235.296.741	23.429.494
11. Thu nhập khác	31		638.170.217	331.143.601
12. Chi phí khác	32		37.467.120	210.311.488
13. Lợi nhuận khác	40		600.703.097	120.832.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		835.999.838	144.261.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	196.530.065	74.298.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		639.469.773	69.963.033
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		565	62

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



VŨ VĂN QUANG

Kế toán trưởng



VŨ VĂN QUANG

Tổng Giám đốc



VŨ TUẤN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.194.893.132	18.745.187.051
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.989.749.109)	(6.874.980.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.381.705.000)	(3.122.020.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(350.974.261)	(628.672.811)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(405.928.396)	(491.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.095.689.262	2.032.728.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.351.086.418)	(2.241.484.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.188.860.790)	7.419.757.834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(95.000.000)	(1.047.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.881.791	179.952.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.118.209)	(867.320.679)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.577.843.437	4.348.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.083.545.109)	(12.087.700.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.494.298.328	(7.740.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.226.319.329	(1.188.172.845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.312.889.370	3.501.062.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.539.208.699	2.312.889.370

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



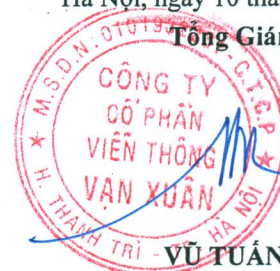
VŨ VĂN QUANG

Kế toán trưởng



VŨ VĂN QUANG

Tổng Giám đốc



VŨ TUẤN ĐỨC

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	451.234.921	315.427.935
Tiền gửi ngân hàng	3.087.973.778	1.997.461.435
Cộng	3.539.208.699 ✓	2.312.889.370 ✓
2 . Phải thu khách hàng và trả trước người bán		
Phải thu khách hàng	17.428.487.958 ✓	11.074.657.993 ✓
- Viễn thông Cần Thơ	296.335.514	370.703.924
- Trung tâm Internet Việt Nam	241.226.762	400
- Công ty Xây dựng Huy Thành	1.377.163.400	486.000.000
- CNTT Điện lực miền Bắc	3.014.167.525	
- Quỹ PT Đất TP Hà Nội	845.637.213	
- Công ty CN Xây dựng Toàn Phát	3.962.560.207	
- Công trình Quảng Ninh	1.465.569.838	
- Phải thu các khách hàng khác	6.225.827.499	10.217.953.669
Trả trước người bán	1.983.780.741 ✓	3.232.677.741 ✓
- Công ty CP CH Hà Nội	1.324.700.000	2.124.700.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy Thành	639.080.741	987.977.741
- Trả trước người bán khác	20.000.000	120.000.000
Cộng	19.412.268.699	14.307.335.734
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	174.592.330	111.917.362
Cộng	174.592.330 ✓	111.917.362 ✓
4 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu		354.726.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.756.343.559	1.216.014.906
Hàng hóa	2.701.174.717	2.701.174.717
Cộng giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ	8.457.518.276 ✓	4.271.915.987 ✓
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(675.293.679)	
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	7.782.224.597 ✓	4.271.915.987 ✓

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	59.979.991	2.164.940.967	460.480.164	2.685.401.122
Số tăng trong kỳ	95.000.000			95.000.000
- Mua trong năm	95.000.000			95.000.000
Số giảm trong kỳ	21.579.991	656.470.149	424.540.164	1.102.590.304
- Giảm khác (*)	21.579.991		424.540.164	446.120.155
- Thanh lý, nhượng bán		656.470.149		656.470.149
Số dư cuối kỳ	133.400.000	1.508.470.818	35.940.000	1.677.810.818
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	53.374.438	1.036.134.349	430.982.801	1.520.491.588
Số tăng trong kỳ	3.596.665	278.764.728	13.748.843	296.110.236
- Khấu hao trong kỳ	3.596.665	278.764.728	13.748.843	296.110.236
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	18.571.103	656.470.149	408.791.644	1.083.832.896
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Giảm khác (*)	18.571.103		408.791.644	427.362.747
- Thanh lý, nhượng bán		656.470.149		656.470.149
Số dư cuối kỳ	38.400.000	658.428.928	35.940.000	732.768.928
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.605.553	1.128.806.618	29.497.363	1.164.909.534
Tại ngày cuối kỳ	95.000.000	850.041.890	-	945.041.890

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2013 dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 872.727.273 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 74.340.000 đồng

(*) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định không đủ điều kiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	60.768.000	60.768.000
Số dư cuối kỳ	60.768.000	60.768.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	24.712.320	24.712.320
Số tăng trong kỳ	9.722.880	9.722.880
- Khấu hao trong kỳ	9.722.880	9.722.880
Số cuối kỳ	34.435.200	34.435.200
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	36.055.680	36.055.680
Tại ngày cuối kỳ	26.332.800	26.332.800

	Số cuối năm	Số đầu năm
7 . Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	269.061.003	80.935.825
Cộng	269.061.003 ✓	80.935.825 ✓
8 . Vay và nợ ngắn hạn		
Ngân hàng MHB - Chi nhánh Hà Tây (1)	6.451.498.328	1.266.000.000
Vay cá nhân (2)	50.000.000	50.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	230.400.000
Ngân hàng MHB - Chi nhánh Hà Tây	-	230.400.000
Cộng	6.501.498.328 ✓	1.546.400.000 ✓
<p>(1) Vay Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long theo hợp đồng hạn mức số HM.0025.13/HĐTD ngày 03/05/2013 với tổng hạn mức tín dụng là 9.900.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Như Canh và bà Nguyễn Thị Châu Giang theo Biên bản định giá tài sản là 6.082.400.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long.</p> <p>(2) Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 0%. Đảm bảo bằng tín chấp.</p>		
9 . Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
Phải trả người bán	5.076.682.537 ✓	747.801.107 ✓
- Công ty CP Xây dựng Hà Mai	1.124.919.248	
- Công ty XL và UD CN Quảng Ninh	483.270.981	
- Công ty TNHH cung ứng TB XL công trình Thái Bình	737.074.370	
- Công ty TNHH XD và ĐT Thiên Hà	968.356.983	
- Công ty TNHH TM và DV EPT	370.804.500	
- Công ty Xây dựng và TM Linh Anh	257.872.662	
- Công ty TNHH Thiên Phú	225.472.670	
- Phải trả người bán khác	908.911.123	747.801.107
Người mua trả tiền trước	3.008.516.142 ✓	1.488.231.953 ✓
- Công ty chứng khoán VFC	171.743.100	171.743.100
- Ban GPMB hành lang VB Cà Mau	415.386.000	415.386.000
- TCHC Kỹ thuật - Bộ công an	660.420.211	660.420.211
- Quỹ PT Đất TP Hà Nội	1.283.085.000	
- Công trình Hải Phòng	273.773.139	
- Người mua trả tiền trước khác	204.108.692	240.682.642
Cộng	8.085.198.679	2.236.033.060
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1.018.814.726	944.928.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.953.486	481.351.816
Thuế thu nhập cá nhân	21.451.952	21.451.952
Các loại thuế khác	111.319.851	128.713.851
Cộng	1.423.540.015 ✓	1.576.445.754 ✓

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
11 . Chi phí phải trả		
Chi phí kiểm toán năm	40.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	12.185.673	6.697.973
Chi phí khác		59.700.000
Trích trước chi phí đồng phục nhân viên		150.000.000
Cộng	52.185.673 ✓	256.397.973 ✓
12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	111.194.280	22.857.520
Bảo hiểm y tế	62.257.867	82.569.724
Phải trả cổ tức	23.715.000	23.715.000
Bảo hiểm thất nghiệp	52.220.566	39.025.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.171.814.808	1.697.105.015
Cộng	1.421.202.521 ✓	1.865.273.095 ✓
13 . Vốn chủ sở hữu		
13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	<i>(Chi tiết xem phụ lục 01)</i>	
13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Cổ đông khác	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000 ✓	12.000.000.000 ✓
13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
13.4. Cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.132.000	1.132.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.132.000	1.132.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

TRẢ KHI TH. V. 14/11

13.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	639.469.773 ✓	69.963.033 ✓
	639.469.773	69.963.033
	1.132.000	1.132.000
	565 ✓	62 ✓

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây lắp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	4.683.180.326	1.714.218.161
	17.471.860.336	10.450.640.055
	22.155.040.662 ✓	12.164.858.216 ✓

15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	347.386.120	147.055.731
	347.386.120 ✓	147.055.731 ✓

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây lắp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	4.335.794.206	1.714.218.161
	17.471.860.336	10.303.584.324
	21.807.654.542 ✓	12.017.802.485 ✓

17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hoạt động xây lắp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	3.684.450.592	1.438.974.371
	15.244.760.075	7.603.345.773
	18.929.210.667 ✓	9.042.320.144 ✓

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	15.881.791	109.424.825
	15.881.791 ✓	109.424.825 ✓

19 . Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	356.461.961	610.852.284
	356.461.961 ✓	610.852.284 ✓

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	835.999.838 ✓	144.261.607 ✓
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	37.467.120	280.301.670
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	37.467.120	
<i>Các khoản CP không được tính thuế</i>		280.301.670
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	873.466.958	424.563.277
d. Thuế TNDN phải nộp	196.530.065 ✓	74.298.573 ✓
<i>Thuế TNDN phải nộp 6 tháng đầu năm (c)/2*25%</i>	109.183.370	
<i>Thuế TNDN phải nộp 6 tháng cuối năm (c)/2*20%</i>	87.346.696	

Trong năm 2013, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% thuế TNDN phải nộp áp dụng từ 01/07/2013 theo hướng dẫn tại Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 của Bộ Tài chính.

21 . Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.029.495	490.752.160
- Chi phí nhân công	10.279.483.665	3.365.786.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	305.833.116	294.877.761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.810.935.967	919.177.748
- Chi phí khác bằng tiền	2.193.824.041	1.793.454.886
Cộng	25.772.106.284	6.864.048.555

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên liên quan.

Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2013

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Trần Như Canh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	53.000.000	134.104.000
2	Lương Thế Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	116.739.000
3	Vũ Tuấn Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	139.893.000
4	Trần Tuấn Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	24.000.000
5	Diệp Xuân Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	24.000.000
6	Vũ Văn Quang	Thư ký Hội đồng quản trị	9.900.000	81.659.000
7	Hoàng Quốc Việt	Trưởng ban kiểm soát	17.000.000	-
8	Nguyễn Thanh Hải	Thành Viên ban kiểm soát	9.900.000	-
9	Trần Văn Tân	Thành Viên ban kiểm soát	9.900.000	92.966.000
	Tổng cộng		243.700.000	613.361.000

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		Năm trước
		Năm nay	
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	4%	6%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	96%	94%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	55%	38%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	45%	62%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,82	2,61
2.2. Tổng tài sản LĐ và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,75	2,60
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,20	0,28
2.4. Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	4%	1%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	3%	1%
<i>3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	3%	1%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2%	0%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	4%	0%

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		
	Bán thiết bị và cước dịch vụ GPS	Xây lắp và thiết kế các công trình viễn thông	Tổng cộng toàn Công ty
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.335.794.206	17.471.860.336	21.807.654.542
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	4.289.012.548	17.283.345.254	21.572.357.801
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	46.781.658	188.515.082	235.296.741
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			-
6. Tài sản bộ phận	6.063.596.071	19.401.612.745	25.465.208.816
7. Tài sản không phân bổ			7.019.137.417
Tổng tài sản			32.484.346.233
8. Nợ phải trả bộ phận	288.161.310	12.985.454.458	13.273.615.768
9. Nợ phải trả không phân bổ			4.578.349.185
Tổng nợ phải trả			17.851.964.953

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.539.208.699✓	2.312.889.370✓	3.539.208.699	2.312.889.370
Phải thu khách hàng	17.428.487.958✓	11.074.657.993✓	17.428.487.958	11.074.657.993
Phải thu khác	174.592.330✓	111.917.362✓	174.592.330	111.917.362
Cộng	21.142.288.987	13.499.464.725	21.142.288.987	13.499.464.725
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	5.076.682.537✓	747.801.107✓	5.076.682.537	747.801.107
Phải trả khác	1.421.202.521✓	1.865.273.095✓	1.421.202.521	1.865.273.095
Chi phí phải trả	52.185.673✓	256.397.973✓	52.185.673	256.397.973
Các khoản vay	6.501.498.328✓	2.007.200.000✓	6.501.498.328	2.007.200.000
Cộng	13.051.569.059	4.876.672.175	13.051.569.059	4.876.672.175

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 (được thuyết minh tại V.05 và V.08).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	13.051.569.059		13.051.569.059 ✓
Các khoản vay	6.501.498.328		6.501.498.328
Phải trả người bán	5.076.682.537		5.076.682.537
Chi phí phải trả	52.185.673		52.185.673
Phải trả khác	1.421.202.521		1.421.202.521
Số đầu năm	4.415.872.175	460.800.000	4.876.672.175 ✓
Các khoản vay	1.546.400.000	460.800.000	2.007.200.000
Phải trả người bán	747.801.107		747.801.107
Chi phí phải trả	256.397.973		256.397.973
Phải trả khác	1.865.273.095		1.865.273.095

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trong tháng 02/2014, Hội đồng quản trị của Công ty họp và có nghị quyết số 01-2014/NQ/HĐQT ngày 18/02/2014. Theo đó thành phần của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã có sự thay đổi.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu



VŨ VĂN QUANG

Kế toán trưởng



VŨ VĂN QUANG

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Tổng giám đốc



VŨ TUẤN ĐỨC

205107
CÔNG
CHUYÊN MI
EM TO
ÂM ĐỊNH
VIỆT N
H XUẤT